

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II Năm 2021 (BÁO CÁO TỔNG HỢP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		556.079.491.722	466.021.281.763
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.906.356.609	41.218.898.679
1. Tiền	111		3.906.356.609	26.218.898.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	15.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	282.879.865.613	211.278.813.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		239.649.055.529	178.983.870.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.670.011.356	24.127.987.257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.146.214.973	19.752.371.775
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.585.416.245)	(11.585.416.245)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140	V.4	238.938.134.097	213.267.959.410
1. Hàng tồn kho	141		238.938.134.097	213.267.959.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	354.647.294	255.122.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.297.522	233.629.937



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		194.349.772	21.492.550
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200		126.476.420.852	128.039.785.074
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		13.713.624.623	14.913.072.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	13.713.624.623	14.913.072.544
- Nguyên giá	222		56.974.560.812	55.786.452.630
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(43.260.936.189)	(40.873.380.086)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
VI- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	104.531.802.000	104.531.802.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		103.531.802.000	103.531.802.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI - Tài sản dài hạn khác	260	V.08	8.230.994.229	8.594.910.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.537.842.363	7.899.262.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		693.151.866	695.647.681
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		682.555.912.574	594.061.066.837

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		326.981.849.787	237.821.989.611
I - Nợ ngắn hạn	310		322.607.966.733	233.448.106.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	84.242.997.821	70.144.499.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	28.306.836.681	23.355.242.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10.677.580.513	13.043.708.202
4. Phải trả người lao động	314	V.12	35.761.171	374.754.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	41.843.044.769	4.175.318.146
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	83.481.594.565	83.547.176.067
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17.120.601.326	742.454.143
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	53.668.450.446	36.333.514.513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.231.099.441	1.731.438.902
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330	V.18	4.373.883.054	4.373.883.054
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.768.283.054	3.768.283.054
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337		605.600.000	605.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		355.574.062.787	356.239.077.226
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.19	355.574.062.787	356.239.077.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		319.997.580.000	319.997.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.997.580.000	319.997.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.714.413.787	1.714.413.787
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.693.151.903	13.226.084.186
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.168.917.097	21.300.999.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.928.120.762	1.928.120.762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.240.796.335	19.372.878.491
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		682.555.912.574	594.061.066.837

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Trần Gia Phúc

CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2021 (BÁO CÁO TỔNG HỢP)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	239.668.731.185	74.019.494.779	302.889.456.211	108.997.882.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1-2)	10		239.668.731.185	74.019.494.779	302.889.456.211	108.997.882.822
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	209.729.520.869	65.776.284.522	268.790.488.638	92.869.538.138
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		29.939.210.316	8.243.210.257	34.098.967.573	16.128.344.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	336.501.661	456.882.345	444.608.962	712.520.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	970.064.956	1.028.131.872	1.474.860.965	2.024.967.218
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		970.064.956	1.028.131.872	1.474.860.965	2.024.967.218
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	814.168.426	504.242.077	1.340.980.903	568.703.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.215.477.470	3.939.780.057	8.975.198.717	7.747.879.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		20.276.001.125	3.227.938.596	22.752.535.950	6.499.315.285
11. Thu nhập khác	31	VI.7	79.545.455	15.150.000	139.477.274	204.829.064
12. Chi phí khác	32	VI.8	278.176	8.939.047	278.176	8.939.047
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.267.279	6.210.953	139.199.098	195.890.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20.355.268.404	3.234.149.549	22.891.735.048	6.695.205.302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.125.107.415	866.960.693	4.648.442.898	1.544.978.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.495.815	(92.576.642)	2.495.815	(92.576.642)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.227.665.174	2.459.765.498	18.240.796.335	5.242.803.524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Trần Gia Phúc

CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS

Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2-2021 (BÁO CÁO TỔNG HỢP)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		268.900.242.931	152.509.712.744
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(246.665.155.857)	(143.393.394.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.816.363.408)	(16.303.772.975)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.394.808.527)	(2.529.076.808)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.327.109.875)	(6.592.456.835)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.808.077.463	465.312.648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.281.628.634)	(3.020.950.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.776.745.907)	(18.864.626.181)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.188.108.182)	(65.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.976.369.523
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.376.086	607.372.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(870.732.096)	2.518.287.395
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96.678.160.922	92.206.080.801
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.343.224.989)	(91.046.445.856)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.334.935.933	1.159.634.945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50		(7.312.542.070)	(15.186.703.841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.218.898.679	29.065.227.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	V.1	33.906.356.609	13.878.523.503

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Gia Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2- Năm 2021

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; thay đổi lần thứ 21 ngày 23/11/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp đổi tên Công ty cổ phần DIC số 4 thành Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC HOLDINGS CONSTRUCTION JSC
- Tên viết tắt: DIC cons
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 0254 3613518; fax: 0254 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Vốn điều lệ: **319.997.580.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình

- đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);
 - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê máy móc , thiết bị thi công
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý II-2021 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/06

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 “hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định

của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
- Tiền mặt	913.560.167	664.011.330
- Tiền gửi ngân hàng	2.992.796.442	25.554.887.349
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	33.906.356.609	41.218.898.679

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư cổ phiếu:

Chỉ tiêu	30/06/2021 (vnd)			01/01/2021 (vnd)		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
- DIG	188.599	188.599		188.599	188.599	
- VPH	299.510	299.510		299.510	299.510	
Cộng	488.109	488.109	-	488.109	488.109	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu của khách hàng

	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng	25.944.538.573	71.878.401.000
Cục thuế tỉnh Long An		1.824.091.470
Nhà nghỉ Ngân hàng Chính Sách Tỉnh	15.145.746.118	15.145.746.118
Công ty CP TM Du lịch Tân Thành	63.008.584.744	18.004.169.457
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà	16.253.285.911	16.253.285.911
Doanh nghiệp Tư Nhân Du Lịch Kiều Anh	6.113.935.333	15.426.743.965
Ông Trần Tấn Phong	1.545.551.114	1.545.551.114
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du Lịch Hồng Phúc	10.993.967.400	10.993.967.400
Ban quản lý dự án chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	5.159.814.928	12.334.404.241
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh BR-VT	4.323.774.705	
Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn	85.194.307.770	
Các khách hàng khác	5.965.548.933	15.577.509.615
Cộng	239.649.055.529	178.983.870.291

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH Dự ứng Lực Minh Đức		1.420.522.785
Công ty Cổ Phần Thương Mại Du Lịch Tân Thành	3.550.000.000	3.550.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng		15.075.411.192
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nam Thuận Phát	2.700.665.372	
Công ty CP Công Nghệ An Toàn Việt Nam	2.087.370.343	
Công ty Cổ Phần Băng Dương E&C	2.385.126.576	
Kuk Dong Automation Co Ltd	2.236.104.000	
Công ty CP Giải Pháp Năng Lượng EDH	1.975.384.400	
Các nhà cung cấp khác	5.087.360.665	3.434.053.280
Cộng	20.670.011.356	24.127.987.257

- Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500

Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT	1.641.109.183	1.545.637.183
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng DIC	-	239.800.269
Công ty TNHH MTV Vinawindow	4.410.974.217	4.388.719.672
Trần Gia Phúc	16.000.000.000	
Các khoản phải thu khác	2.719.919.073	4.204.002.151
Cộng	34.146.214.973	19.752.371.775
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
Bà Dương thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Khách sạn Vân Anh	237.738.000	237.738.000
Cty CP CN cao TK Mỹ áo	648.000.000	648.000.000
Các khoản dự phòng khác	1.325.465.745	1.325.465.745
Cộng	11.585.416.245	11.585.416.245
4. Hàng tồn kho	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
- Nguyên liệu, vật liệu	2.916.290.606	5.336.175.373
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	228.320.956.233	194.871.445.395
- Hàng hóa bất động sản	7.700.887.258	13.060.338.642
Cộng	238.938.134.097	213.267.959.410
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	160.297.522	233.629.937
Chi phí mua bảo hiểm	28.883.204	46.380.658
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	131.414.318	187.249.279
- Thuế GTGT được khấu trừ	194.349.772	21.492.550
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	354.647.294	255.122.487

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.đẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.325.135.583	15.754.323.623	8.348.976.424	408.794.445	27.949.222.555	55.786.452.630
- Mua trong kỳ			1.146.818.182	41.290.000		1.188.108.182
- Tăng khác						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.325.135.583	15.754.323.623	9.495.794.606	450.084.445	27.949.222.555	56.974.560.812
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	2.768.951.703	12.023.840.007	4.564.606.317	165.319.195	21.350.662.864	40.873.380.086
- Khấu hao trong kỳ	65.605.354	450.684.831	273.090.284	38.302.540	1.559.873.094	2.387.556.103
- Tăng khác						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	2.834.557.057	12.474.524.838	4.837.696.601	203.621.735	22.910.535.958	43.260.936.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	556.183.880	3.730.483.616	3.784.370.107	243.475.250	6.598.559.691	14.913.072.544
Tại ngày cuối năm	490.578.526	3.279.798.785	4.658.098.005	246.462.710	5.038.686.597	13.713.624.623

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	<u>30/06/2021 (vnd)</u>	<u>01/01/2021 (vnd)</u>
07. Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng DIC	93.531.802.000	93.531.802.000
- Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Vinawindow	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
Cộng	<u>104.531.802.000</u>	<u>104.531.802.000</u>
08. Tài sản dài hạn khác		
- <i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>7.537.842.363</i>	<i>7.899.262.849</i>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.765.383.344	4.112.939.099
Chi phí bán căn hộ Ruby	3.574.342.675	3.574.342.675
Chi phí khác	198.116.344	211.981.075
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>693.151.866</i>	<i>695.647.681</i>
Cộng	<u>8.230.994.229</u>	<u>8.594.910.530</u>

	<u>30/06/2021 (vnd)</u>	<u>01/01/2021 (vnd)</u>
9. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	5.692.023.715	9.338.072.873
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng DIC	4.181.665.000	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê tông	11.136.719.441	5.201.842.770
Chi nhánh Công ty TNHH Cốt liệu và Bê tông (Việt Nam) tại Vũng Tàu	2.460.886.000	2.231.882.000
Công ty TNHH Nghĩa Thành		1.022.264.004
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng La Giang		1.366.017.948
Công ty TNHH Nội Thất Xây Dựng Đức Phong		1.930.905.805
Công ty CP Phát triển và Kinh Doanh Nhà		7.072.297.399
Chi nhánh Công ty TNHH Cốt liệu và Bê tông (Việt Nam) tại Vũng Tàu		
Công ty TNHH MTV Vinawindow	4.906.643.877	8.385.295.287
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dững	27.114.718.893	
Các nhà cung cấp khác	28.750.340.895	33.595.921.320
Cộng	84.242.997.821	70.144.499.406
	<u>30/06/2021 (vnd)</u>	<u>01/01/2021 (vnd)</u>
10- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Raemian	25.760.578.800	
Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư Xây dựng 1 Thành phố Vũng Tàu	2.046.182.881	5.682.365.112
Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn		17.172.857.194
Công ty TNHH Lương Gia - Nhà hàng Hữu Nghị - Maxim's	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	75.000	20.000
Cộng	28.306.836.681	23.355.242.306
	<u>30/06/2021 (vnd)</u>	<u>01/01/2021 (vnd)</u>
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	6.805.166.667	10.412.723.773
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.837.505.967	2.516.172.944
- Thuế thu nhập cá nhân	34.907.879	114.811.485
Cộng	10.677.580.513	13.043.708.202
	<u>30/06/2021 (vnd)</u>	<u>01/01/2021 (vnd)</u>
12. Phải trả người lao động		
Phải trả người lao động	35.761.171	374.754.872
Cộng	35.761.171	374.754.872
	<u>30/06/2021 (vnd)</u>	<u>01/01/2021 (vnd)</u>
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước CF Công trình Đông Thuận	314.037.652	554.121.402
Công trình Kiều Anh		1.224.404.921
Công trình Long Sơn -LSP	41.393.954.679	1.133.884.323
Công trình Bệnh viện Vũng Tàu		1.207.907.500
Công trình Gateway		
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	135.052.438	55.000.000
Cộng	41.843.044.769	4.175.318.146

14. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
Chung cư Ruby Tower	69.315.186.647	69.564.768.149
Công trình Resort Lăng Cô Huế	13.982.407.918	13.982.407.918
Công ty TNHH MTV Vinawindow	140.000.000	
Viettel Bà Rịa Vũng Tàu - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	44.000.000	
Cộng	83.481.594.565	83.547.176.067

15. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
- Kinh phí công đoàn	160.027.860	235.259.113
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	249.969.587	
- Cổ tức phải trả	16.015.764.900	15.885.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	694.838.979	491.309.130
Cộng	17.120.601.326	742.454.143

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
-Vay ngắn hạn	53.668.450.446	36.333.514.513
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT	53.668.450.446	36.333.514.513
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Cộng	53.668.450.446	36.333.514.513

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
Cộng	3.231.099.441	1.731.438.902
Cộng	3.231.099.441	1.731.438.902

18. Nợ dài hạn	30/06/2021 (vnd)	01/01/2021 (vnd)
- Phải trả dài hạn khác	605.600.000	605.600.000
- Chi phí phải trả dài hạn	3.768.283.054	3.768.283.054
Chi phí chuyển đổi mục đích đất Gò Cát	3.768.283.054	3.768.283.054
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò Cát)		
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính đất Gò Cát		
- Trái phiếu chuyển đổi		
Cộng	4.373.883.054	4.373.883.054

19. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	319.997.580.000	1.714.413.787	-	13.226.084.186		21.300.999.253
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						18.240.796.335
Phân phối quỹ				467.067.717		(19.372.878.491)
Chia cổ tức						
Phát hành CP Thường						
Lãi chuyển về công ty						

Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	319.997.580.000	1.714.413.787	-	13.693.151.903	20.168.917.097

20. Các thông tin khác : thuyết minh các khoản nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
+ Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.563.203.745	-	Các đối tượng khác	1.563.203.745	-	Các đối tượng khác
+ Trả trước người bán	648.000.000	-		648.000.000	-	
+ Phải thu ngắn hạn khác	9.374.212.500			9.374.212.500		
	9.374.212.500		Bà Dương thị Thục	9.374.212.500		Bà Dương thị Thục
Cộng	11.585.416.245	-		11.585.416.245	-	

21. Thuyết minh thông tin các bên liên quan

a. Trong quá trình hoạt động công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển xây dựng	Cty liên kết	Chi phí chung	17.227.000
		Giá trị xây lắp	21.023.777.095
Công ty TNHH MTV Vinawindow	Cty con	Mua cửa nhựa cửa chống cháy	10.495.325.191
		Chi phí chung	66.939.168
		Tiền nhân công vệ sinh	62.574.545
		Thuê nhà xưởng, thuê xe	308.000.000
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2	Cty cùng tập đoàn	Giá trị xây lắp	
Công ty CP Vật liệu XD DIC	Cty con	Mua nguyên vật liệu	4.181.665.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông	Cty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	15.747.414.980

b. Đến 30/06/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển xây dựng	Cty liên kết	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(331.424.913)
		Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	25.944.538.573
Công ty TNHH MTV Vinawindow	Cty con	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(4.906.643.877)
		Phải thu ngắn hạn khác	4.410.974.217
Công ty CP Vật liệu XD DIC	Cty con	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(4.181.665.000)
Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà (HDTC)	Cty liên kết	Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	16.253.285.911
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2	Cty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	170.074.960
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông	Cty cùng tập đoàn	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(11.136.719.441)

VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 2- Năm 2021

Quý 2- Năm 2020

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.668.731.185	74.019.494.779
- Doanh thu bán hàng		1.562.094.422
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	232.902.945.614	45.242.671.746
- Doanh thu cửa nhựa	5.684.429.026	14.732.201.411
- Doanh thu dịch vụ	1.081.356.545	990.897.160
- Doanh thu BĐS		11.491.630.040
Các khoản giảm trừ	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.668.731.185	74.019.494.779
- Doanh thu bán hàng	-	1.562.094.422
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	232.902.945.614	45.242.671.746
- Doanh thu cửa nhựa	5.684.429.026	14.732.201.411
- Doanh thu dịch vụ	1.081.356.545	990.897.160
- Doanh thu BĐS	-	11.491.630.040
2. Giá vốn hàng bán	209.729.520.869	65.776.284.522
- Giá vốn bán hàng		1.562.094.422
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	204.066.602.457	39.544.323.751
- Giá vốn cửa nhựa	5.282.045.065	13.604.143.979
- Giá vốn dịch vụ	380.873.347	346.819.602
- Giá vốn BĐS		10.718.902.768
3. Doanh thu hoạt động tài chính	336.501.661	456.882.345
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.501.661	456.882.345
- Lãi bán hàng trả chậm		
4. Chi phí tài chính	970.064.956	1.028.131.872
- Lãi tiền vay	970.064.956	1.028.131.872
- DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
5. Chi phí bán hàng	814.168.426	504.242.077
- Chi phí bảo hành	814.168.426	90.555.713
- Chi phí bán hàng		413.686.364
6. Chi phí quản lý	8.215.477.470	3.939.780.057
- Chi phí cho nhân viên quản lý	4.530.499.976	2.257.803.514
- Chi phí bằng tiền khác	3.684.977.494	1.681.976.543

0686
IG T
PHÂN
DUNG
DING
RIA-V

7.Thu nhập khác	79.545.455	15.150.000
- Thu khác	5.000.000	15.150.000
- Thu phạt	74.545.455	
8.Chi phí khác	278.176	8.939.047
- Các khoản bị phạt, phạt chậm nộp	278.176	8.939.047
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Chi phí vi phạm hợp đồng		
9.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.355.268.404	3.234.149.549
Lợi nhuận các chi nhánh	270.271.746	655.437.960
- Các khoản điều chỉnh tăng		543.260.587
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng lợi nhuận tính thuế	20.355.268.404	4.432.848.096
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.125.107.415	866.960.693
1 % Thuế TNDN hoãn lại	2.495.815	(92.576.642)
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	16.227.665.174	2.459.765.498
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Trần Gia Phúc